

Số: *111* /TTr-UBND

Sông Công, ngày *09* tháng 5 năm 2025

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán
Ngân sách Nhà nước thành phố Sông Công năm 2024

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Sông Công

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND thành phố: số 42/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 về điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thành phố Sông Công, số 52/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 về điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2023 và phương án phân bổ dự toán ngân sách thành phố Sông Công năm 2024;

Căn cứ các Quyết định UBND thành phố: số 2395/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 về việc giao giao dự toán ngân sách nhà nước thành phố Sông Công năm 2024; số 2629/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 về việc giao kế hoạch đầu tư công thành phố Sông Công năm 2024;

Căn cứ kết quả thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước thành phố Sông Công năm 2024, UBND thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố khóa VIII, kỳ họp thứ 28 (Kỳ họp chuyên đề) phê chuẩn Quyết toán NSNN thành phố Sông Công năm 2024 với nội dung như sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.964.651 triệu đồng.

II. Tổng thu ngân sách địa phương: 1.673.981,3 triệu đồng. Trong đó:

- Thu ngân sách thành phố: 1.528.233,8 triệu đồng

- Thu ngân sách xã, phường: 145.747,5 triệu đồng

III. Tổng chi ngân sách địa phương: 1.313.454 đồng. Trong đó:

- Chi ngân sách thành phố: 1.173.843 triệu đồng.

- Chi ngân sách xã, phường: 139.611 triệu đồng.

IV. Kết dư ngân sách địa phương: 360.527,1 triệu đồng. Trong đó:

- Kết dư ngân sách thành phố: 354.390,6 triệu đồng.

- Kết dư ngân sách xã, phường: 6.136,5 triệu đồng.

Trên đây là Quyết toán ngân sách thành phố Sông Công năm 2024, UBND thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố khóa VIII, kỳ họp thứ 28 (Kỳ họp chuyên đề) xem xét, phê chuẩn và cho chuyển số kết dư ngân sách năm 2024 vào thu ngân sách thành phố năm 2025./.

Nơi nhận

- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Chủ tịch, PCT UBND thành phố;
- Các Ban của HĐND thành phố;
- Các đại biểu HĐND thành phố;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể TP;
- UBND các xã phường;
- Lưu: VT, TCKH.

(Hiệpnx/T5.TTr.02/02b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Vũ Duy Nghĩa

Số: 20/BC-UBND

Sông Công, ngày 09 tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO

Quyết toán thu chi NSNN thành phố Sông Công năm 2024

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND thành phố: số 42/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 về điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thành phố Sông Công, số 52/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 về điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2023 và phương án phân bổ dự toán ngân sách thành phố Sông Công năm 2024.

Căn cứ các Quyết định UBND thành phố: số 2395/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 về việc giao giao dự toán ngân sách nhà nước thành phố Sông Công năm 2024; số 2629/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 về việc giao kế hoạch đầu tư công thành phố Sông Công năm 2024.

Căn cứ kết quả thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước thành phố Sông Công năm 2024, UBND thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố về Quyết toán NSNN thành phố Sông Công năm 2024 với nội dung như sau:

Stt	Nội dung	Số quyết toán (Đồng)	Ghi chú
I	Tổng thu ngân sách	1.673.981.269.641	
1	Thu ngân sách thành phố	1.528.233.751.277	
2	Thu ngân sách xã, phường	145.747.518.364	
II	Tổng chi ngân sách	1.313.454.144.399	
1	Chi ngân sách thành phố	1.173.843.173.823	
2	Chi ngân sách xã, phường	139.610.970.576	
III	Kết dư ngân sách	360.527.125.242	
1	Ngân sách thành phố	354.390.577.454	
2	Ngân sách xã, phường	6.136.547.788	

(Có Thuyết minh và các biểu quyết toán thu chi kèm theo)

Trên đây là nội dung Báo cáo quyết toán NSNN thành phố Sông Công năm 2024, UBND thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- Thường trực Thành ủy;
 - Thường trực HĐND thành phố;
 - Chủ tịch và các PCT UBND thành phố;
 - Các ban HĐND thành phố;
 - Các đại biểu HĐND;
 - Lưu: VT, TCKH.
- (Hiệpnx/T5.BC10/02b)*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vũ Duy Nghĩa

THUYẾT MINH**Quyết toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2024**

(Kèm theo Báo cáo số: 27/BC-UBND ngày 09/5/2025 của UBND thành phố Sông Công)

Căn cứ số liệu thực hiện thu chi ngân sách năm 2024, UBND thành phố Sông Công thuyết minh số liệu quyết toán thu chi ngân sách thành phố Sông Công năm 2024 như sau:

A. VỀ THU NGÂN SÁCH NĂM 2024:**I. Quyết toán tổng thu ngân sách trên địa bàn:**

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Sông Công năm 2024 thực hiện đạt: **1.964.651 triệu đồng**. Trong đó:

1. Thu ngân sách Trung ương: **20.204 triệu đồng**. Bao gồm các khoản thu như: thu phí, lệ phí và thu khác ngân sách (thu phạt từ vi phạm giao thông);

2. Thu ngân sách tỉnh: **270.465 triệu đồng**. Bao gồm các khoản thu trên địa bàn thành phố điều tiết về ngân sách tỉnh theo tỷ lệ quy định như: thu ngoài quốc doanh, thu phí lệ phí, thu tiền sử dụng đất và các khoản thu khác ngân sách;

3. Thu ngân sách cấp thành phố: **1.528.234 triệu đồng**;

4. Thu ngân sách cấp xã phường: **145.748 triệu đồng**.

(Chi tiết có Biểu số 02 kèm theo)

II. Quyết toán thu ngân sách thành phố theo dự toán tỉnh giao:**1. Quyết toán thu ngân sách:**

Năm 2024, thành phố được UBND tỉnh giao dự toán thu ngân sách là: **1.097.000 triệu đồng**, HĐND thành phố giao: **1.197.040 triệu đồng**. Kết quả thực hiện cả năm đạt: **1.161.523 triệu đồng**, bằng 105,9% kế hoạch tỉnh giao và bằng 97,0% dự toán HĐND thành phố giao. Trong đó có 7/11 chỉ tiêu tỉnh giao hoàn thành và vượt kế hoạch được giao.

(Chi tiết có Biểu số 18 kèm theo)

2. Đánh giá thực hiện thu ngân sách theo từng khoản thu:

- *Chỉ tiêu thu từ khu vực DNNN*: thực hiện đạt 7.412 triệu đồng, bằng 148,2% dự toán thu tỉnh và HĐND thành phố giao, tăng do trong năm có Công ty CP Hạ Tầng nộp tiền thuê hạ tầng thu 1 lần cho nhiều năm của các đơn vị thuê đất khu công nghiệp.

- *Chỉ tiêu thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài:* thực hiện đạt 800 triệu đồng, bằng 53,3% dự toán thu tỉnh và HĐND thành phố giao.

- *Chỉ tiêu Thu ngoài quốc doanh:* thực hiện đạt 131.004 triệu đồng, bằng 87,3% dự toán thu tỉnh giao và HĐND thành phố giao, chỉ tiêu này giảm do nhiều chính sách miễn, giảm tiền thuế và các khoản phải nộp NSNN được ban hành, ...

- *Chỉ tiêu thu lệ phí trước bạ:* thực hiện đạt 48.662 triệu đồng, bằng 143,1% dự toán thu tỉnh và dự toán HĐND thành phố giao, tăng lệ phí trước bạ do cuối năm thành phố tổ chức thành công đấu giá đất tại các khu dân cư, thu từ các dự án thuê đất trả tiền một lần của các dự án trong khu công nghiệp Sông Công II.

- *Chỉ tiêu thuế thu nhập cá nhân:* thực hiện đạt 23.189 triệu đồng, bằng 144,9% dự toán thu tỉnh và dự toán HĐND thành phố giao, tăng do thu từ chuyển nhượng bất động sản trong năm trên địa bàn bán đấu thành công một số khu dân cư trên địa bàn phường Bách Quang, phường Châu Sơn...

- *Chỉ tiêu thu phí và lệ phí :* thực hiện đạt 10.763 triệu đồng, bằng 143,5% dự toán thu tỉnh và HĐND thành phố giao, chủ yếu do phát sinh tăng thu nợ của HTX vận tải Chiến Công.

- *Chỉ tiêu thu thuế sử dụng đất nông nghiệp:* mặc dù tỉnh và HĐND thành phố không giao chỉ tiêu kế hoạch nhưng năm 2024 đã thực hiện thu được 5 triệu đồng.

- *Chỉ tiêu thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:* thực hiện đạt 4.325 triệu đồng, bằng 144,2 % dự toán thu tỉnh và dự toán HĐND thành phố giao, tăng do thực hiện đôn đốc các hộ gia đình có đất trong các khu dân cư mới thực hiện kê khai nộp thuế.

- *Chỉ tiêu thu tiền thuê đất:* thực hiện đạt 239.603 triệu đồng, bằng 66,6% dự toán thu tỉnh và HĐND thành phố giao, giảm do phần lớn các đơn vị thuê đất trong khu công nghiệp Sông Công II đã nộp tiền cho Ban quản lý dự án nhưng chưa được ghi nhận vào Ngân sách nhà nước.

- *Chỉ tiêu thu tiền sử dụng đất:* thực hiện đạt 657.544 triệu đồng, bằng 131,5% dự toán thu tỉnh giao và bằng 109,6% dự toán HĐND thành phố giao, tăng do trong năm tổ chức đấu giá thành công một số khu dân cư trên địa bàn.

- *Chỉ tiêu thu tiền thuê nhà, bán nhà sở hữu nhà nước:* thực hiện đạt 47 triệu đồng, bằng 118,2% dự toán thu HĐND thành phố giao.

- *Chỉ tiêu thu cấp quyền khai thác khoáng sản:* thực hiện đạt 10 triệu đồng, bằng 0,3% dự toán thu tỉnh và HĐND thành phố giao.

- *Chỉ tiêu thu khác ngân sách*: thực hiện đạt 32.891 triệu đồng, bằng 193.5% dự toán thu tỉnh và HĐND thành phố giao, chủ yếu do tăng tiền chậm nộp thuê đất, sử dụng đất của Công ty CP Tập đoàn Đức Hạnh MARPHAVET, Công ty CP Tập đoàn DANKO.

- *Chỉ tiêu thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác*: mặc dù tỉnh và HĐND thành phố không giao chỉ tiêu kế hoạch nhưng năm 2024 đã thực hiện thu được 1.748 triệu đồng.

- *Chỉ tiêu thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế*: mặc dù tỉnh và HĐND thành phố không giao chỉ tiêu kế hoạch nhưng năm 2024 đã thực hiện thu được 110 triệu đồng.

- *Chỉ tiêu thu các khoản đóng góp xây dựng kết cấu hạ tầng*: mặc dù tỉnh và HĐND thành phố không giao chỉ tiêu kế hoạch nhưng năm 2024 UBND các xã, phường đã thực hiện thu các khoản đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng của nhân dân với số tiền: 3.411 triệu đồng.

Nhìn chung, thu ngân sách thành phố năm 2024 mặc dù còn gặp những khó khăn nhưng dưới sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Thành ủy, HĐND, sự điều hành quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của UBND thành phố, sự phối hợp chặt chẽ của Chi cục Thuế, các cơ quan chuyên môn thành phố và UBND các xã phường trong thực hiện đồng bộ và hiệu quả các giải pháp thu ngân sách, thu ngân sách thành phố đã hoàn thành và hoàn thành vượt dự toán thu được tỉnh giao, đảm bảo đáp ứng kịp thời nhiệm vụ chi ngân sách năm 2024.

B. VỀ CHI NGÂN SÁCH:

I. Quyết toán chi ngân sách thành phố năm 2024:

Dự toán chi ngân sách thành phố năm 2024 được UBND tỉnh giao là: **971.981 triệu đồng**, HĐND thành phố giao là **1.072.641 triệu đồng**.

Quyết toán chi năm 2024: **1.313.454 triệu đồng**, bằng **135%** so với dự toán tỉnh giao, bằng **122%** dự toán HĐND thành phố giao. Chi tiết theo cơ cấu và lĩnh vực chi như sau:

1. Chi đầu tư phát triển

Chi đầu tư phát triển năm 2024 của thành phố thực hiện: **244.748 triệu đồng**, bằng **51%** so với dự toán tỉnh giao, bằng **45%** so với dự toán HĐND thành phố giao. Gồm các khoản chi: Chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn cấp quyền sử dụng đất, vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh, vốn ngân sách thành phố,...

2. Chi thường xuyên

Chi thường xuyên năm 2024 của thành phố Sông Công thực hiện quyết toán: **439.252 triệu đồng**, bằng **101%** dự toán tình giao và dự toán HĐND thành phố giao. Cụ thể quyết toán từng nội dung chi:

- Chi quốc phòng: 14.342 triệu đồng, bằng 127% dự toán HĐND thành phố giao.

- Chi an ninh & TT ATXH: 11.766 triệu đồng, bằng 152% dự toán HĐND thành phố giao.

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 192.317 triệu đồng, bằng 98% dự toán HĐND thành phố giao.

- Chi sự nghiệp y tế: 2.899 triệu đồng, bằng 89% dự toán HĐND thành phố giao.

- Chi sự nghiệp văn hóa: 7.032 triệu đồng, bằng 96% dự toán HĐND thành phố giao.

- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: 1.527 triệu đồng, bằng 80% dự toán HĐND thành phố giao.

- Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 1.215 triệu đồng, bằng 81% dự toán HĐND thành phố giao.

- Chi sự nghiệp môi trường: 12.612 triệu đồng, bằng 74% dự toán HĐND thành phố giao.

- Chi sự nghiệp kinh tế: 31.008 triệu đồng, bằng 109% dự toán HĐND thành phố giao.

- Chi quản lý hành chính: 138.039 triệu đồng, bằng 114% dự toán HĐND thành phố giao.

- Chi đảm bảo xã hội: 25.017 triệu đồng, bằng 130% dự toán HĐND thành phố giao.

+ Trong đó: Chi công tác giảm nghèo giải quyết việc làm: 2.500 triệu đồng.

- Chi khác ngân sách: 1.479 triệu đồng, bằng 91% dự toán HĐND thành phố giao.

3. Chi chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025: Quyết toán chi là 499.692 triệu đồng.

4. Chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ từ 10% tổng số thu từ tiền sử dụng đất: Quyết toán chi là 257 triệu đồng, bằng 0,6% dự toán HĐND thành phố giao

5. Chi bổ sung từ ngân sách thành phố cho ngân sách xã phường:

Quyết toán chi là **128.016 triệu đồng**. Trong đó: chi bổ sung cân đối là 63.210 triệu đồng, chi bổ sung mục tiêu là 64.806 triệu đồng.

6. Chi nộp ngân sách cấp trên: Quyết toán chi là 1.490 triệu đồng.

(Chi tiết có các Biểu số 04 đến 12 kèm theo)

II. Đánh giá thực hiện chi ngân sách năm 2024:

Thực hiện quy định của Luật ngân sách Nhà nước, ngay sau khi dự toán ngân sách năm 2024 được HĐND thành phố phê chuẩn và thông qua, UBND thành phố đã ký ban hành Quyết định số 2395/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước thành phố Sông Công năm 2024 và số 2629/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 về việc giao kế hoạch đầu tư công thành phố Sông Công năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, phường để tổ chức triển khai thực hiện.

- Đối với chi đầu tư XDCCB: UBND thành phố thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thái Nguyên; nguyên tắc phân bổ vốn được HĐND thành phố thông qua tại Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 21/12/2021. Trong đó:

- + Ưu tiên bố trí vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản.
- + Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017.
- + Phân bổ vốn hỗ trợ Quỹ Hội nông dân.
- + Phân bổ vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở nông thôn.
- + Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch.
- + Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt.
- + Dự án khởi công mới có đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công.

- Đối với chi thường xuyên: Triển khai thực hiện Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính Quy định về tổ chức thực hiện dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2024, UBND thành phố đã tăng cường chỉ đạo thực hiện dự toán chi ngân sách, trên tinh thần tiết kiệm để giành nguồn thực hiện chế độ cải cách tiền lương, thực hiện các nhiệm vụ an sinh xã hội,

nhiệm vụ chính trị của thành phố, tăng cường kỷ cương kỷ luật trong chi tiêu ngân sách, kiểm soát chi chặt chẽ, đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước qui định, cắt giảm các khoản chi thường xuyên nhất là các khoản kinh phí mua sắm, sửa chữa, chi hội họp, tiếp khách không thực sự cần thiết... Đảm bảo cân đối ngân sách theo quy định, tuyệt đối không để xảy ra trường hợp nợ chế độ ở các đơn vị và các cấp ngân sách.

Dự toán chi thường xuyên năm 2024 được quản lý và điều hành chặt chẽ, đảm bảo đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ chi được giao và các nhiệm vụ chi phát sinh tăng trong năm như: Chi thực hiện chế độ bảo trợ xã hội; chi thăm hỏi tặng quà các gia đình chính sách; chi tăng chế độ huấn luyện quân sự địa phương; chi cho công tác phòng chống dịch bệnh; chi cho công tác chỉnh trang đô thị; chi công tác sửa chữa các công trình, chi hỗ trợ các đơn vị, chi thực hiện Đề án 06, chi các nội dung ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu cho ngân sách thành phố thực hiện và các nhiệm vụ chính trị khác của địa phương.

C. CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH CÁC CẤP:

I. Cân đối ngân sách cấp thành phố:

1. Tổng thu ngân sách cấp thành phố: 1.528.234 triệu đồng.

Bao gồm các khoản thu sau:

- Thu cân đối ngân sách: 858.595 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 344.753 triệu đồng. Trong đó:
- + Thu bổ sung cân đối: 157.174 triệu đồng;
- + Thu bổ sung có mục tiêu: 187.579 triệu đồng;
- Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang: 275.550 triệu đồng;
- Thu từ kết dư ngân sách năm trước chuyển sang: 49.336 triệu đồng;

2. Tổng chi ngân sách cấp thành phố: 1.173.843 triệu đồng.

Bao gồm các nội dung chi sau:

- Chi đầu tư phát triển: 221.033 triệu đồng;
- Chi thường xuyên: 334.430 triệu đồng;
- Chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ từ 10% tổng số thu từ tiền sử dụng đất: 257 triệu đồng;
- Chi bổ sung ngân sách cấp dưới: 128.016 triệu đồng;
- Chi chuyển nguồn năm sau: 488.618 triệu đồng;

- Chi nộp ngân sách cấp trên: 1.490 triệu đồng.

(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo)

II. Cân đối ngân sách cấp xã, phường:

1. Tổng thu ngân sách cấp xã, phường: 145.748 triệu đồng.

Bao gồm các khoản thu sau:

- Thu cân đối: 13.748 triệu đồng. Trong đó:

+ Các khoản thu ngân sách được hưởng theo tỷ lệ: 10.337 triệu đồng

+ Thu các khoản đóng góp xây dựng HTNT: 3.411 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 128.016 triệu đồng: Trong đó:

+ Thu bổ sung cân đối: 63.210 triệu đồng;

+ Thu bổ sung có mục tiêu: 64.806 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn năm trước: 1.646 triệu đồng;

- Thu kết dư ngân sách năm trước: 2.339 triệu đồng;

2. Tổng chi ngân sách xã, phường: 139.611 triệu đồng.

Bao gồm các nội dung chi sau:

- Chi đầu tư phát triển: 23.716 triệu đồng;

- Chi thường xuyên: 104.822 triệu đồng;

- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 11.074 triệu đồng;

(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo)

D. KẾT DƯ NGÂN SÁCH:

Tổng kết dư ngân sách toàn thành phố: 360.527,1 triệu đồng. Trong đó:

1. Kết dư ngân sách thành phố: 354.390,6 triệu đồng;

2. Kết dư ngân sách xã phường: 6.136,5 triệu đồng.

(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo)

Trên đây là thuyết minh quyết toán NSNN năm 2024 của thành phố Sông Công, UBND thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, phê chuẩn./.

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 200/BC-UBND ngày 09/5/2025 của UBND thành phố Sông Công)

Đơn vị: triệu đồng

Phân thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	4	5	6	7	9	10
Tổng thu	1.673.981	1.528.234	145.748	Tổng chi	1.313.454	1.173.843	139.611
1. Thu cân đối	872.343	858.595	13.748	1. Chi đầu tư phát triển	244.748	221.033	23.716
1.1. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	864.691	854.354	10.337	2. Chi thường xuyên	439.252	334.430	104.822
1.2. Ghi thu tiền sử dụng đất, thuê đất	4.241	4.241		3. Chi chuyển nguồn sang năm sau	499.692	488.618	11.074
1.3. Thu các khoản đóng góp xây dựng HTNT	3.411		3.411	10% tổng số thu từ tiền sử dụng đất để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chi thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ	257	257	-
2. Thu kết dư năm trước	51.675	49.336	2.339	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	128.016	128.016	-
3. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	277.196	275.550	1.646	6. Chi nộp ngân sách cấp trên	1.490	1.490	-
4. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	472.768	344.753	128.016				
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	220.384	157.174	63.210				
- Bổ sung có mục tiêu	252.384	187.579	64.806				

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	4	5	6	7	9	10
5. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	-				
Kết dư ngân sách (thu - chi)	360.527	354.391	6.137				

QUYẾT TOÁN THU NSNN NSDP NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 200/BC-UBND ngày 09/5/2025 của UBND thành phố Sông Công)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	1.340.297	1.460.411	1.964.651	20.204	270.465	1.528.234	145.748	147	135
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.097.000	1.197.040	1.161.523	20.204	268.975	858.595	13.748	106	97
I	Thu nội địa	1.097.000	1.197.040	1.158.112	20.204	268.975	858.595	10.337	106	97
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	5.000	5.000	7.412	296	7.115	0	0	148	148
1.1	<i>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>25</i>	<i>0,98</i>	<i>24</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
	- Thuế giá trị gia tăng			11	0,46	11				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			13	0,52	13				
1.2	<i>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</i>	<i>5.000</i>	<i>5.000</i>	<i>7.387</i>	<i>295</i>	<i>7.092</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
	- Thuế giá trị gia tăng			4.633	185	4.448				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.754	110	2.644				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.500	1.500	800	32	768	0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			365	15	350				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			435	17	417				

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	- Thuế tài nguyên			0,19		0,19	0,001			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	150.000	150.000	131.004	4.894	629	124.726	755	87	87
	- Thuế giá trị gia tăng			93.879	3.755		89.369	755		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			36	1,4		35			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			28.423	1.137	629	26.658			
	- Thuế tài nguyên			8.665			8.665			
5	Lệ phí trước bạ	34.000	34.000	48.662			43.732	4.931	143	143
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	5				5		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	3.000	4.325			2.623	1.703	144	144
8	Thuế thu nhập cá nhân	16.000	16.000	23.189	933		22.256		145	145
9	Thuế bảo vệ môi trường			0						
10	Phí, lệ phí	7.500	7.500	10.763	3.053	87	6.811	812	144	144
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí trung ương</i>			3.058	3.053		5			
	<i>- Phí, lệ phí tỉnh</i>			95		87	8			
	<i>- Phí, lệ phí huyện</i>			7.119			6.798	321		
	<i>- Phí, lệ phí xã</i>			491				491		
11	Tiền sử dụng đất	500.000	600.000	657.544		45.141	612.403		132	110
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	360.000	360.000	239.603		211.050	28.553		67	67
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			0						

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
14	Thu từ bán tài sản nhà nước			0						
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			0						
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	40	47			47			118
14	Thu khác ngân sách	17.000	17.000	32.891	10.996	4.067	17.444	384	193	193
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.000	3.000	10	0,0007	9	1			
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		0	1.748				1.748		
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	0	0	110		110				
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	0	0	0						
II	Thu về dầu thô	0	0	0	0	0	0	0		
III	Thu Hải quan	0	0	0	0	0	0	0		
IV	Thu Viện trợ	0	0	0	0	0	0	0		
V	Các khoản huy động, đóng góp	0	0	3.411	0	0	0	3.411		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			3.411				3.411		
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0	0	0		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	0	0	0	0	0	0		

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	170.716	170.716	474.258	0	1.490	344.753	128.016		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	170.716	170.716	472.768	0	0	344.753	128.016		
1.	Bổ sung cân đối	159.379	159.379	220.384			157.174	63.210		
2.	Bổ sung có mục tiêu	11.337	11.337	252.384	0	0	187.579	64.806		
2.1	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>	<i>11.337</i>	<i>11.337</i>	<i>252.384</i>			<i>187.579</i>	<i>64.806</i>		
2.2	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i>									
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			1.490		1.490				
D	THU CHUYỂN NGUỒN	72.581	92.655	277.196			275.550	1.646		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			51.675			49.336	2.339		

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN THU NSNN NĂM 2024 - THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG

(Kèm theo Báo cáo số: 200/BC-UBND ngày 09/5/2025 của UBND thành phố Sông Công)

Đvt: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán tỉnh giao	Dự toán giao thu thành phố giao	Thực hiện năm 2024	So sánh	
					TH/DT tỉnh giao	TH/DT thành phố giao
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số (A+B)	1.097.000	1.197.040	1.161.523	105,9	97,0
A	Thu cân đối	1.097.000	1.197.040	1.158.112	105,6	96,7
I	Thu theo phân cấp	1.097.000	1.197.040	1.158.112	105,6	96,7
	Thu không kể tiền SDD	597.000	597.040	500.568	83,8	83,8
1	Thu từ DN có vốn ĐT nước ngoài	1.500	1.500	800	53,3	53,3
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	5.000	5.000	7.412	148,2	148,2
3	Thu ngoài quốc doanh	150.000	150.000	131.004	87,3	87,3
4	Thu lệ phí trước bạ	34.000	34.000	48.662	143,1	143,1
5	Thuế thu nhập cá nhân	16.000	16.000	23.189	144,9	144,9
6	Thu phí, lệ phí	7.500	7.500	10.763	143,5	143,5
7	Thuế sử dụng đất NN			5		
8	Thuế sử dụng đất phi NN	3.000	3.000	4.325	144,2	144,2
9	Thu tiền cho thuê đất	360.000	360.000	239.603	66,6	66,6
-	Ghi thu tiền thuê đất	43.000	43.000	4.241	9,9	9,9
-	Thu tiền thuê đất	17.000	17.000	24.312	143,0	143,0
-	Thu tiền thuê đất KCN	300.000	300.000	211.050		
10	Thu tiền sử dụng đất	500.000	600.000	657.544	131,5	109,6
-	Ghi thu tiền sử dụng đất		100.000			0,0
-	Thu tiền sử dụng đất	500.000	500.000	657.544	131,5	131,5
11	Thu tiền thuê nhà SHNN		40	47		118,2
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	3.000	3.000	10	0,3	0,3
13	Thu khác ngân sách	17.000	17.000	32.891	193,5	193,5
14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		0	1.748		
15	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			110		
B	Thu quản lý qua ngân sách			3.411		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 200/BC-UBND ngày 09/5/2025 của UBND thành phố Sông Công)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND quyết định
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã		
A	B	1	2	6	7	8	9=6/1	10=6/2
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	971.981	1.072.641	1.183.949	1.044.338	139.611	122	110
I	Chi đầu tư phát triển (*)	483.000	539.000	244.748	221.033	23.716	51	45
	Trong đó:							
	<i>Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực (**)</i>	<i>483.000</i>	<i>539.000</i>	<i>244.748</i>	<i>221.033</i>	<i>23.716</i>		
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	440.000	496.000	137.599	127.235	10.364		
+	Chi đầu tư nguồn vốn đất năm 2024	440.000	396.000	112.713	105.213	7.501		
+	Chuyển nguồn tạm ứng XDCB năm 2023 chuyển sang			20.866	20.866			
+	Ghi chi tiền bồi thường, các dự án được trừ vào tiền sử dụng đất		100.000	-				
+	Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài giải ngân sang năm 2024			1.156	1.156			
+	Ngân sách thành phố hỗ trợ MTQG xây dựng nông thôn mới			2.864		2.864		
-	Vốn đầu tư XDCB khác và tiền XDCB khác năm trước chuyển sang			99.348	89.558	9.791		
+	Chuyển nguồn tạm ứng XDCB năm 2023 chuyển sang			322	322			

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND quyết định
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã		
A	B	1	2	6	7	8	9=6/1	10=6/2
+	Phân bổ nguồn kết dư năm 2023			14.047	14.047			
+	Tăng thu thuế phí			25.776	24.176	1.600		
+	Vốn XD CB khác tính hỗ trợ			10.914	10.914			
+	Nguồn vốn tỉnh phân cấp cho cấp huyện			17.806	17.806			
+	Chuyển nguồn tạm ứng XD CB năm 2023 chuyển sang			22.293	22.293			
+	Ngân sách TW hỗ trợ MTQG xây dựng nông thôn mới			4.207		4.207		
+	Ngân sách tỉnh hỗ trợ MTQG xây dựng nông thôn mới (chi hỗ trợ địa phương mua xi măng)			3.250		3.250		
+	Vốn XD CB khác từ nguồn kết dư ngân sách xã			733		733		
-	Ghi chi tiền bồi thường GPMB được trừ vào tiền thuê đất các dự án	43.000	43.000	4.241	4.241			
-	Các khoản đóng góp của nhân dân xây dựng HTNT			3.561		3.561		
	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực (***)	-	539.000	244.748	221.033	23.716		
1	Chi quốc phòng		3.500	3.294	3.294			
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-				
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		4.895	3.814	3.814			
4	Chi Khoa học và công nghệ			-				
5	Chi Y tế, dân số và gia đình			-				
6	Chi Văn hóa thông tin			2.727		2.727		
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			-				

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND quyết định
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã		
A	B	1	2	6	7	8	9=6/1	10=6/2
8	Chi Thẻ dự thể thao			-				
9	Chi Bảo vệ môi trường			1.290		1.290		
10	Chi các hoạt động kinh tế		484.605	227.165	207.783	19.381		
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.000	1.315	1.315			
12	Chi Bảo đảm xã hội		2.000	604	286	318		
13	Các ngành, lĩnh vực khác		43.000	4.541	4.541			
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	-	-	-				
III	Chi thường xuyên	433.279	433.319	439.252	334.430	104.822	101	101
3.1	Chi quốc phòng		11.332	14.342	8.647	5.695		127
3.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		7.746	11.766	3.911	7.856		152
3.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	196.259	196.259	192.317	189.046	3.271	98	98
3.4	Chi khoa học và công nghệ			-				
3.5	Chi y tế, dân số và gia đình		3.256	2.899	2.899			89
3.6	Chi Văn hóa thông tin		7.288	7.032	6.448	584		96
3.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		1.900	1.527	1.527			80
3.8	Chi Thẻ dự thể thao		1.500	1.215	965	250		81
3.9	Chi sự nghiệp môi trường		17.079	12.612	11.711	900		74
3.10	Chi các hoạt động kinh tế		28.420	31.008	18.277	12.731		109
3.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		120.763	138.039	68.548	69.490		114

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Trong đó		Cấp trên giao	HĐND quyết định
					Chi NS cấp huyện	Chi NS xã		
A	B	1	2	6	7	8	9=6/1	10=6/2
3.12	Chi Bảo đảm xã hội		19.224	25.017	20.971	4.045		130
-	<i>Trong đó: Chi cho công tác giảm nghèo giải quyết việc làm</i>		2.500	2.500	2.500			100
3.13	Chi khác		1.617	1.479	1.479			91
IV	Chi chuyển nguồn	55.702	56.323	499.692	488.618	11.074		887
V	10% tổng số thu từ tiền sử dụng đất để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chi thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ		44.000	257	257			1
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	128.016	128.016	-		
1	Bổ sung cân đối			63.210	63.210			
2	Bổ sung có mục tiêu			64.806	64.806			
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			1.490	1.490			
	TỔNG SỐ (A+B+C)	971.981	1.072.641	1.313.454	1.173.843	139.611	135	122

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 200/BC-UBND ngày 09/5/2025 của UBND thành phố Sông Công)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Số kinh phí NS tỉnh bổ sung có mục tiêu	Quyết toán năm 2024		Kinh phí còn lại chưa quyết toán	Trong đó:			Ghi chú
			Kinh phí	Đã hạch toán vào lĩnh vực (2)		Số đã chi chuyển nguồn	Số còn lại trong kết dư ngân sách huyện (TP, TX)	Số chuyển trả ngân sách tỉnh	
A	B	1	2	3	4=(1-2)	5	6	7	
1	KP thực hiện đảm bảo an toàn giao thông	302	302	Chi TX	0	0	0	0	
2	KP thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới nguồn vốn đầu tư công ngân sách TW	3.511	3.511	Chi đầu tư	0	0	0	0	
3	KP thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới nguồn vốn đầu tư XDCB ngân sách Tỉnh	745	745	Chi đầu tư	0	0	0	0	
4	KP thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới nguồn xổ số kiến thiết ngân sách Tỉnh	128	128	Chi đầu tư	0	0	0	0	
5	KP thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới nguồn vốn thu tiền sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất ngân sách Tỉnh	927	927	Chi đầu tư	0	0	0	0	
6	KP phân cấp cho thành phố	17.967	17.967	Chi đầu tư	0	0	0	0	
7	KP thực hiện CTMT Nông thôn mới nguồn sự nghiệp ns tw	468	468	Chi TX	0	0	0	0	
8	KP thực hiện CTMT giảm nghèo nguồn sự nghiệp nstw	3.756	2.370	Chi TX	1.386	14	0	1.372	
9	KP thực hiện CTMT Dân tộc thiểu số và miền núi nguồn sự nghiệp nstw	380	357	Chi TX	23	23	0	0	
10	Kinh phí hỗ trợ cho địa phương mua xi măng xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới	1.450	1.450	Chi đầu tư	0	0	0	0	
11	KP thực hiện chế độ, chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động do sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	2.742	2.742	Chi TX	0	0	0	0	

12	KP thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015	42	42	Chi TX	0	0	0	0
13	KP thực hiện CTMT Dân tộc thiểu số và miền núi nguồn sự nghiệp ns tỉnh	3	3	Chi TX	0	0	0	0
14	KP thực hiện chế độ, chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động do sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	1.782	1.782	Chi TX	0	0	0	0
15	Nguồn thu tiền bảo vệ, đất trồng lúa	1.364	0	Chi TX	1.364	1.364	0	0
16	KP thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định 76/NĐ/2024/NĐ-CP	7.758	3.018	Chi TX	4.740	0	0	4739,88
17	KP thực hiện chế độ chính sách cho lực lượng an ninh, trật tự ở cơ sở	1.297	1.283	Chi TX	14	14	0	0
18	KP XD các khu tái định cư phục vụ dự án xây dựng kết cấu hạ tầng KCN SC II, GD 2	122.498	0	Chi đầu tư	122.498	122.498	0	0
19	KP thực hiện khắc phục hậu quả thiên tai do bão số 3 và mưa lũ sau bão gây ra	1.300	1.300	Chi đầu tư	0	0	0	0
20	KP thực hiện chế độ, chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động do sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	611	611	Chi TX	0	0	0	0
21	KP thực hiện chế độ, chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động do sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	186	186	Chi TX	0	0	0	0
22	KP thực hiện trợ cấp một lần đối với lực lượng công an xã bán chuyên trách	1.584	1.584	Chi TX	0	0	0	0
23	KP thực hiện chế độ, chính sách tăng thêm	2.374	2.374	Chi TX	0	0	0	0
24	KP chi trả chế độ cho số lượng giáo viên tăng thêm năm học 23-24	3.830	3.830	Chi TX	0	0	0	0
25	KP do người nhà nước giao đất, cho thuê đất từ nguồn đất chuyên trồng lúa nước	609	0	Chi TX	609	609	0	0
	Tổng cộng	177.613	46.981		130.632	124.521	0	6.112

BÁO CÁO CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số: 200/BC-UBND ngày 09/3/2025 của UBND thành phố Sông Công)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Năm 2023					Năm 2024					Năm báo cáo so với năm liền kề				Giải trình
		Tổng số	Huyện		Xã		Tổng số	Huyện		Xã		Số tuyệt đối		Số tương đối		
			Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên		Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Huyện	xã	Huyện	xã			
A	B	6=7+8+9+10	7	8	9	10	6=7+8+9+10	7	8	9	10	11=(7+8)-(2+3)	12=(9+10)-(4+5)	13=(7+8)/(2+3)	14=(9+10)/(4+5)	15
	Cộng	277.195.661.582	185.488.589.242	90.061.433.544	696.300.000	949.338.796	499.691.956.658	446.019.277.792	42.599.046.305	4.801.398.568	6.272.233.993	213.068.301.311	9.427.993.765	177,3	672,9	
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án năm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn (Không bao gồm Chi Chương trình Mục tiêu Quốc gia)	99.667.236.932	98.970.936.932	0	696.300.000	0	108.251.542.603	108.251.542.603	0	0	0	9.280.605.671	-696.300.000	109,4		
	Trong đó:	0										0	0			
1.1	Dự ứng các dự án chưa có khối lượng hoàn ứng	95.835.645.541	95.139.345.541	0	696.300.000	0	88.833.259.540	88.833.259.540	0	0	0	-6.306.086.001	-696.300.000	3,738		Chuyển nguồn dự ứng của các dự án do không đủ khối lượng thanh toán theo quy định của Điểm a Khoản 3, điều 64 Luật NSNN năm 2015
	KDC đường Lê Hồng Phong (GD2) phường Bích Quang	431.744.300	431.744.300				431.744.300	431.744.300				0	0	100,0		Dự ứng bồi thường GPMB hộ dân chưa nhận tiền, TT quỹ đất đã nộp về TK của chủ đầu tư
	Hạ tầng Khu dân cư Tân Tiến, xã Tân Quang (đoạn Quốc lộ 3 nối Khu tái định cư Tân Tiến)	5776.881.937	5.776.881.937				1.407.361.605	1.407.361.605				-4.369.520.332	0	24,4		Dự ứng 1.309.185.605đ chi phí xây lắp đang thi công theo tiến độ; Dự ứng ứng 98.176.000đ CP tổ chức thực hiện chi trả bồi thường GPMB
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đi trung tâm hành chính xã Tân Quang, thành phố Sông Công	1.215.688.627	1.215.688.627				1.215.688.627	1.215.688.627				0	0	100,0		Dự ứng bồi thường GPMB hộ dân chưa nhận tiền, TT quỹ đất đã nộp về TK của chủ đầu tư
	Hạ tầng Khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ	3.028.084.452	3.028.084.452				437.090.450	437.090.450				-2.590.994.002	0	14,4		534.600đ chi bồi thường hộ dân chưa nhận tiền TT quỹ đất đã nộp về TK của chủ đầu tư, 89.411.850đ chi bồi thường GPMB có tranh chấp nên giữ tại tài khoản tạm thu tạm giữ của Trung tâm quỹ đất; 347.144.000đ cp bồi thường đang làm thủ tục chi trả cho dân (đã thành toán tạm ứng tháng 02/2025)
	Các khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (Khu số 2)	18.246.084.550	18.246.084.550				17.948.410.350	17.948.410.350				-297.674.200	0	98,4		3.097.950.150đ chi bồi thường hộ dân chưa nhận tiền TT quỹ đất đã nộp về TK của chủ đầu tư, 212.729.200đ chi bồi thường GPMB có tranh chấp nên giữ tại tài khoản tạm thu tạm giữ của Trung tâm quỹ đất; 14.410.000đ chi xây lắp đang thi công theo tiến độ; 227.731.000đ cp tổ chức thực hiện
	Các khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (Khu số 1)	17.634.722.786	17.634.722.786				8.421.063.496	8.421.063.496				-9.213.659.290	0	47,8		8.273.404.950đ chi bồi thường hộ dân chưa nhận tiền TT quỹ đất đã nộp về TK của chủ đầu tư, 147.658.546đ chi phí tổ chức thực hiện
	Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc	23.569.919.554	23.569.919.554				17.415.758.144	17.415.758.144				-6.154.161.410	0	73,9		17.288.621.144đ chi xây lắp đang thi công theo tiến độ; 127.137.000 CP tổ chức thực hiện bồi thường GPMB
	Khu đô thị số 2, phường Cai Đan	0					135.915.300	135.915.300				135.915.300	0			Dự ứng CP bồi thường đang làm thủ tục chi trả cho người dân (đã thanh toán tạm ứng tháng 2/2025)
	Đường đô thị dọc Sông Công	0					469.848.590	469.848.590				469.848.590	0			Dự ứng CP tổ chức thực hiện chi trả bồi thường GPMB
	Cải tạo nâng cấp đường Cách mạng tháng 8 TP Sông Công	0					23.987.077.108	23.987.077.108				23.987.077.108	0			Dự ứng CP Xây lắp môn ứng tháng 12/2024 đang thi công theo tiến độ
	Xây dựng khu tái định cư cụm công nghiệp Bà Xuyên, thành phố Sông Công	0					105.407.900	105.407.900				105.407.900	0			
	Khu đô thị đường Lương Sơn, HIM Khu số 1	435.814.030	435.814.030				403.760.450	403.760.450				-32.053.580	0	92,6		2.401.400đ chi bồi thường GPMB hộ dân chưa nhận tiền TT quỹ đất đã nộp về TK của chủ đầu tư, 401.359.050đ chi bồi thường GPMB có tranh chấp nên giữ tại tài khoản tạm thu tạm giữ của Trung tâm quỹ đất
	Điều chỉnh mở rộng nghĩa trang Cai Đan	50.421.300	50.421.300				49.809.500	49.809.500				-611.800	0			Dự ứng bồi thường GPMB hộ dân chưa nhận tiền, TT quỹ đất đã nộp về TK của chủ đầu tư

	Hà tầng Khu dân cư số 3, phường Mo Chè	320.237.550	320.237.550				9.981.146.192	9.981.146.192											81.282.500đ dự ứng bồi thường GPMB hỗ trợ dân chưa nhận tiền, TT quỹ đất đã nộp về TK của chủ đầu tư, 430.000.000đ CP tổ chức thực hiện tạm ứng tháng 7/2024, 9.469.863.692đ chi xây lắp đang thi công theo tiến độ
	Hà tầng Khu dân cư số 4, phường Châu Sơn	7.569.575.811	7.569.575.811				194.000.000	194.000.000											Dự ứng CP tổ chức thực hiện chi trả bồi thường GPMB
	Hà tầng Khu dân cư TDP 9, phường Mo Chè	8.982.582.336	8.982.582.336				6.229.177.528	6.229.177.528											345.977.236đ chi phí tổ chức thực hiện bồi thường GPMB, 5.883.200.292đ chi phí xây lắp
	Trường Mầm non Bạch Quang, HM: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	498.000.000	498.000.000																
	Hà tầng khu dân cư phường Bạch Quang	4.911.944.000	4.911.944.000																
	Quy hoạch chi tiết Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng xã Tân Quang và xã Bà Xuyên thành phố Sông Công	261.000.000	261.000.000																
	Quy hoạch chi tiết Khu nhà ở hỗn hợp phường Bạch Quang thành phố Sông Công	67.095.756	67.095.756																
	Quy hoạch chi tiết Nghĩa trang xã Bà Xuyên xã Tân Quang thành phố Sông Công	345.722.000	345.722.000																
	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư số 8 phường Bạch Quang thành phố Sông Công	27.951.393	27.951.393																
	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong (Giai đoạn 3) phường Lương Châu	1.173.846.500	1.173.846.500																
	Hà tầng Khu dân cư xã Bà Xuyên	59.000.000	59.000.000																
	Hà tầng Khu dân cư đường Võ Xuân phường Châu Sơn	477.028.659	477.028.659																
	Mở rộng khu dân cư La Đình phường Bạch Quang	56.000.000	56.000.000																
	Cải tạo sân trung tâm văn hóa thể thao của xã Tân Quang bao gồm các hạng mục: sân nền, sân cỏ nhân tạo, sân bê tông đổ mới, khán đài có mái che, hàng rào rào, đường chạy, công hàng rào trước	696.300.000			696.300.000														
1.2	Các dự án được HĐND tỉnh quyết định đối với vốn NSDP cho phép kéo dài thời gian thực hiện theo quy định tại Điều 68 Luật Đầu tư công năm 2019	3.831.591.391	3.831.591.391	0	0	0	19.418.283.063	19.418.283.063	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Nâng cấp, mở rộng Quảng trường và nhà làm việc khối đoàn thể TP Sông Công, Hạng mục: Quảng trường 177 thành phố Sông Công	950.000.000	950.000.000																
	Hà tầng khu dân cư xã Bà Xuyên	694.591.391	694.591.391																
	Hà tầng KDC đường Võ Xuân, phường Châu Sơn	1.918.000.000	1.918.000.000																
	Nâng cấp mở rộng quảng trường và nhà làm việc khối đoàn thể thành phố Sông Công, HM: Cải tạo nâng cấp trụ sở Thành ủy Sông Công	190.000.000	190.000.000																
	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu vực xã Tân Quang	79.000.000	79.000.000																
	Trường Tiểu học và THCS Tân Quang, Hạng mục: Nhà lớp học	0					34.283.063	34.283.063											Dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành (phần Xây lắp), dự án không được bố trí vốn năm 2025/Đề nghị kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo điểm c khoản 2 điều 72 Luật Đầu tư công năm 2024
	Khu đô thị La Đình (mở rộng)						74.000.000	74.000.000											Dự án đã hoàn thành gói thầu xây lắp ngày 30/12/2024, đang hoàn thiện thủ tục bàn giao đưa vào sử dụng và trình phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, dự án không được bố trí vốn năm 2025/Đề nghị kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo điểm c khoản 2 điều 72 Luật Đầu tư công năm 2024
	Khu đô thị đường Lương Sơn, Hạng mục Khu số 1						310.000.000	310.000.000											Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng năm 2024, không được bố trí vốn năm 2025/Đề nghị kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo điểm c khoản 2 điều 72 Luật Đầu tư công năm 2024
	Khu đô thị đường Lê Hồng Phong (Giai đoạn 2)						4.300.000.000	4.300.000.000											Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng năm 2024, không được bố trí vốn năm 2025/Đề nghị kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo điểm c khoản 2 điều 72 Luật Đầu tư công năm 2024
	Khu đô thị đường Lê Hồng Phong (Giai đoạn 3)						700.000.000	700.000.000											Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng năm 2024, không được bố trí vốn năm 2025/Đề nghị kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo điểm c khoản 2 điều 72 Luật Đầu tư công năm 2024

	Hà tầng khu dân cư phường Bạch Quang						11.000.000.000	11.000.000.000				11.000.000.000	0			Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng năm 2024, không được bố trí vốn năm 2025/Đề nghị kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo điểm c khoản 2 điều 72 Luật Đầu tư công năm 2024
	Hà tầng khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ	0					3.000.000.000	3.000.000.000				3.000.000.000	0			Dự án đã hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao, chủ đầu tư đang thực hiện quyết toán dự án hoàn thành. Dự án đề nghị kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo Điểm C Điều 48 ND40/2020/ND-CP. Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau đến kéo dài thời gian thực hiện và thời gian bố trí vốn cho dự án
2	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký duyệt ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán (Chi tiết theo từng nội dung)	0					0					0	0			
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội (Chi tiết theo từng nội dung)	74.792.992.472	0	74.480.574.480	0	312.417.992	29.221.829.175	0	29.221.829.175	0	0	-45.258.745.305	-312.417.992	39,2	0,0	
	Nguồn cải cách tiền lương	74.792.992.472		74.480.574.480		312.417.992	29.221.829.175		29.221.829.175			-45.258.745.305	-312.417.992	39,2	0,0	
4	Kinh phí được giao từ chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi (Chi tiết theo từng nội dung)	0					0					0	0			
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc (Chi tiết theo từng nội dung)	37.986.249.831	30.000.000.000	7.895.215.486	0	91.034.345	128.355.259.208	122.497.648.208	0	4.150.000.000	1.707.611.000	84.602.432.722	5.766.576.655	323,3		
	KP hỗ trợ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	7.718.326.125		7.718.326.125			0					-7.718.326.125	0	0,0		
	KP hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ	30.000.000.000	30.000.000.000				0					-30.000.000.000	0	0,0		
	KP thực hiện Nghị quyết 18/2021/NQ-HĐND	267.923.706		176.889.361		91.034.345	0					-176.889.361	-91.034.345	0,0		
	XD các khu tái định cư phục vụ dự án xây dựng kết cấu hạ tầng KCN SC II, GD 2	0					122.497.648.208	122.497.648.208				122.497.648.208	0			
	Kinh phí Đại hội Đảng	0					22.100.000				22.100.000	0	22.100.000			
	Sửa chữa kênh N12-5+6 trên địa bàn xã Bả Xuyên, thành phố Sông Công	0					280.000.000				280.000.000	0	280.000.000			
	Sửa chữa nương nội đồng La Bàu, xóm Chông Núi, xã Bả Xuyên	0					196.511.000				196.511.000	0	196.511.000			
	Khắc phục sự cố sụt lún hạ tầng đường bê tông tại phường Lương Sơn	0					1.209.000.000				1.209.000.000	0	1.209.000.000			
	Cải tạo, sửa chữa đường đi nghĩa trang Cai Đan, thành phố Sông Công chưa có khối lượng thanh toán	0					3.650.000.000		3.650.000.000			0	3.650.000.000			Chưa có khối lượng nghiệm thu thực hiện.
	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Mỏ Chè, Hạng mục: Sơn nền chưa có khối lượng thanh toán	0					500.000.000		500.000.000			0	500.000.000			Chưa có khối lượng nghiệm thu thực hiện.
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bổ trợ cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện (Chi tiết theo từng nội dung)	0					0					0	0			
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau (Chi tiết theo từng nội dung)	64.220.694.820	56.517.652.310	7.157.156.051	0	545.886.459	232.803.581.960	215.270.086.981	12.968.871.986	0	4.564.622.993	164.564.150.606	4.018.736.534	358,4	836,2	
7.1	70% tăng thu thuế, phí, kết dư bổ sung nguồn CCTL	7.703.042.510		7.157.156.051		545.886.459	17.533.494.979	12.968.871.986			4.564.622.993	5.811.715.935	4.018.736.534	181,2	836,2	
7.2	Bổ sung kinh phí thực hiện một số dự án, nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết khác từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	56.517.652.310	56.517.652.310	0			215.270.086.981	215.270.086.981	0			158.752.434.671	0	380,9		
	Hỗ trợ cơ sở hạ tầng giao thông	3.000.000.000	3.000.000.000				0					-3.000.000.000	0			
	Khu đô thị đường Lý Thường Kiệt (đoạn phía đường Thống Nhất) - (năm trong QH khu trung tâm hành chính Sông Công), Hạng mục: Khu A	47.758.000	47.758.000				0					-47.758.000	0			
	Đường đô thị dọc Sông Công	20.000.000.000	20.000.000.000				24.706.238.977	24.706.238.977				4.706.238.977	0			
	Hà tầng Khu dân cư số 4, phường Châu Sơn	20.000.000.000	20.000.000.000				0					-20.000.000.000	0			
	Hà tầng Khu dân cư TDP 9, phường Mỏ Chè	13.469.894.310	13.469.894.310				0					-13.469.894.310	0			
	Đường dự lịch Sông Công - Núi Cốc	0					50.000.000.000	50.000.000.000				50.000.000.000	0			

	Cải tạo, nâng cấp đường CMT8, thành phố Sông Công	0				45.000.000.000	45.000.000.000				45.000.000.000	0		
	Các khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (Khu số 1)	0				30.000.000.000	30.000.000.000				30.000.000.000	0		
	Các khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (Khu số 2)	0				22.563.848.004	22.563.848.004				22.563.848.004	0		
	Khu đô thị số 3, phường Mo Chè	0				29.000.000.000	29.000.000.000				29.000.000.000	0		
	Khu đô thị số 2, phường Cai Dan	0				6.000.000.000	6.000.000.000				6.000.000.000	0		
	Khu đô thị đường Lý Thường Kiệt (đoạn phía đường Thăng Lợn) - (nằm trong QH khu trung tâm hành chính Sông Công); Hàng mục Khu B	0				8.000.000.000	8.000.000.000				8.000.000.000	0		
8	Kinh phí khác	528.487.527	0	528.487.527	0	1.059.743.712	0	408.345.144	651.398.568	0	-120.142.383	651.398.568	77,3	
	Trong đó:	0				0					0	0		
	- KP thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022	527.338.157		527.338.157		320.952.300		320.952.300			-206.385.857	0	60,9	
	- KP thực hiện Chương trình MTQG XD NTM	1.051.870		1.051.870		711.933.912		60.535.344	651.398.568		59.483.474	651.398.568		
	- KP thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	97.500		97.500		26.857.500		26.857.500			26.760.000	0		

Quyết toán chi chương trình mục tiêu quốc gia, một số mục tiêu nhiệm vụ khác năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 200/BC-UBND ngày 09/5/2023 của UBND thành phố Sông Công)

STT	Nội dung chi	Chuyển nguồn năm trước sang									Dự toán năm 2024									Quyết toán năm 2024												Còn lại															
		Trong đó:			Cấp huyện			Cấp Xã			Tổng cộng	Trong đó:			Cấp huyện			Cấp Xã			Dự toán được giao năm 2024						Tổng cộng	Trong đó:			Chuyển trả ngân sách tỉnh			Kết dư			Chuyển nguồn KP sang năm 2024										
		Tổng cộng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN		Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN		Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng	Vốn ĐT	Vốn SN											
																																					Vốn ĐT	Vốn SN	Vốn ĐT	Vốn SN	Vốn ĐT	Vốn SN	Vốn ĐT	Vốn SN	Vốn ĐT	Vốn SN	Vốn ĐT
A	Tổng số:	1.225	696	528	515	0	515	709	696	13	16.508	10.276	6.232	2.652	0	2.652	13.857	10.276	3.581	14.881	10.321	4.560	27	0	27	696	696	0	1.729	0	1.729	12.429	9.625	2.804	2.852	651	2.201	1.792	0	1.792	0	0	0	1.060	651	408	
A	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	1.225	696	528	515	0	515	709	696	13	16.206	10.276	5.930	2.435	0	2.435	13.772	10.276	3.496	14.579	10.321	4.258	27	0	27	696	696	0	1.512	0	1.512	12.344	9.625	2.719	2.852	651	2.201	1.792	0	1.792	0	0	0	1.060	651	408	
I	Ngân sách trung ương hỗ trợ	1.144	696	447	447	0	447	696	696	0	8.115	3.511	4.604	2.134	0	2.134	5.981	3.511	2.470	7.429	4.207	3.222	27	0	27	696	696	0	1.330	0	1.330	5.376	3.511	1.865	1.829	0	1.829	1.792	0	1.792	0	0	0	37	0	37	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	446	0	446	446	0	446	0	0	0	3.756	0	3.756	1.538	0	1.538	2.219	0	2.219	2.396	0	2.396	26	0	26	0	0	0	756	0	756	1.614	0	1.614	1.806	0	1.806	1.792	0	1.792	0	0	0	14	0	14	
-	Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.317	0	1.317	0	0	1.317	1.317	0	1.317	1.076	0	1.076	0	0	0	0	0	0	0	0	1.076	1.076	241	0	241	241	0	241	241	0	0	0	0	0	0		
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	29	0	29	29	0	29	0	0	0	867	0	867	288	0	288	288	579	579	452	0	452	0	0	0	0	0	0	236	236	216	0	216	216	443	0	443	431	0	431	431	0	0	0	12	0	12
-	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	392	0	392	392	0	392	0	0	0	1.165	0	1.165	977	0	977	977	188	188	434	0	434	0	0	0	0	0	0	248	248	186	0	186	1.122	0	1.122	1.121	0	1.121	1.121	0	0	0	2	0	2	
-	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	49	0	49	24	0	24	25	25	25	49	0	49	0	0	0	0	0	24	24	25	0	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
-	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT	26	0	26	26	0	26	0	0	0	359	0	359	249	0	249	110	110	110	385	0	385	26	0	26	0	0	249	249	110	0	110	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
2	CTMT quốc gia nông thôn mới	697	696	1	1	0	1	696	696	0	3.979	3.511	468	244	0	244	3.734	3.511	223	4.676	4.207	469	1	0	1	696	696	0	244	0	244	3.734	3.511	223	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
a	Vốn sự nghiệp	1	0	1	1	0	1	0	0	0	468	0	468	244	0	244	223	0	223	469	0	469	1	0	1	0	0	0	244	0	244	223	0	223	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
-	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn				0						73	0	73	0		73	73	73	73	0	73	0	0	0	0	0	0	73	73	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam				0						75	0	75	0		75	75	75	75	0	75	0	0	0	0	0	0	75	75	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	1	0	1	1	0	1	0	0	0	244	0	244	244	0	244	0	0	0	245	0	245	1	0	1	0	0	244	244	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn				0						75	0	75	0		75	75	75	75	0	75	0	0	0	0	0	0	75	75	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền				0						0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Vốn đầu tư	696	696	0	0	0	0	696	696	0	3.511	3.511	0	0	0	0	3.511	3.511	0	4.207	4.207	0	0	0	0	696	696	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Đường bê tông liên xóm Kim Long 1 - Kim Long 2, xã Bình Sơn (đoạn từ Nhà văn hoá xóm Kim Long 2 đi đèo Keo Khé)	0	0	0							74	74				74	74		74	74					0			74	74																		
2	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Bình Sơn(Đoạn từ ngã ba Bả Văn 2 đi cầu cống Bình Định)	0	0	0							216	216				216	216		216	216					0			216	216																		

CHI TIẾT CHI KHÁC NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 200/BC-UBND ngày 09/5/2025 của UBND thành phố Sông Công)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số quyết toán	Gồm	
			Huyện	Xã
A	B	1=(2+3)	2	3
1	Chi hỗ trợ các đơn vị khác	1.479	1.479	-
-	Chi cục Thuế khu vực Sông Công - Đại Từ	520	520	
-	Kho bạc Nhà nước	145	145	
-	Toà án	200	200	
-	Liên đoàn Lao động thành phố	90	90	
-	Hội người khuyết tật	15	15	
-	Chi cục thi hành án	100	100	
-	Trung tâm y tế thành phố	119	119	
-	Trường THPT Sông Công	50	50	
-	Chi cục Thống kê Khu vực Sông Công - Phổ Yên	90	90	
-	Viện kiểm sát	150	150	
	Tổng cộng	1.479	1.479	-

Biểu số 10

(Mẫu biểu số 68- Thông
tư số 342/2016/TT-BTC)

**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THƯỜNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số: 200/BC-UBND ngày 09/5/2025 của UBND thành phố Sông Công)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thường vượt dự toán thu	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5
A	Tổng nguồn	41.005	16.934	24.071		
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	38.485	16.076	22.409		
I	Chi đầu tư XDCB	16.488	10.930	5.558		
II	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp (nếu có theo phân cấp)	-				
III	Chi thường xuyên	21.996	5.146	16.851	-	
1	Chi bổ sung nguồn CCTL	16.851		16.851		
2	Chi sự nghiệp kinh tế	798	798	-		
3	Chi Bảo đảm xã hội	942	942	-		
4	Chi SN Giáo dục & Đào tạo	31	31	-		
5	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	554	554	-		
6	Chi quản lý nhà nước	60	60	-		
7	Chi quốc phòng	2.736	2.736	-		
8	Chi sự nghiệp y tế	25	25	-		

BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT DƯ NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 200/BC-UBND ngày 09/5/2025 của UBND thành phố Sông Công)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Nội dung kết dư	360.527	
1	Ngân sách cấp huyện	354.391	
-	Một số chế độ chính sách còn dư	5.762	
-	KP thuỷ lợi phí	303	
-	Kinh phí khác	5.061	
-	Kinh phí chi đầu tư	343.264	
*	<i>Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán</i>	<i>100</i>	
	Vốn NS tỉnh bổ sung có mục tiêu		
	Khu dân cư số 3 phường Mỏ Chè	3	
	Vốn cấp quyền sử dụng đất		
	Các khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (Khu số 2)	2	
	Quy hoạch chi tiết khu nhà ở hỗn hợp phường Bách Quang TP Sông Công	67	
	Quy hoạch chi tiết khu dân cư số 8 phường Bách Quang	28	
	Vốn đầu tư XDCB khác nguồn kết dư		
	Hạ tầng Khu dân cư TDP 9, phường Mỏ Chè	0,0138	
*	<i>Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán</i>	<i>2.353</i>	
	Vốn cấp quyền sử dụng đất		
	Hạ tầng Khu dân cư xã Bá Xuyên	488	
	Hạ tầng Khu dân cư đường Vũ Xuân, phường Châu Sơn	1.776	
	Vốn đầu tư XDCB khác nguồn kết dư		
	Hạ tầng Khu dân cư đường Vũ Xuân, phường Châu Sơn	28	
	Quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 khu vực xã Tân Quang, Tp Sông Công	61	
*	Kế hoạch vốn năm 2024	336.062	
	Vốn cấp quyền sử dụng đất	285.755	
	Khu căn cứ chiến đấu quốc phòng	206	
	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Bách Quang; HM Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	499	
	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non số 2; Hạng mục: Phòng chức năng và phòng hành chính quản trị	610	
	Đường đô thị dọc Sông Công	9.644	
	Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc	37.699	
	Cải tạo nâng cấp đường cách mạng tháng 8 thành phố Sông Công	38.681	
	Khu đô thị đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 3)	2.267	
	Khu đô thị đường Lương Sơn; Hạng mục: Khu số 1	1.920	
	Khu đô thị đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 2)	4.703	

	Hạ tầng khu dân cư phường Bách Quang	3.697	
	Khu dân cư số 3 phường Mỏ Chè	9.776	
	Hạ tầng Khu dân cư số 4, phường Châu Sơn	14.784	
	Hạ tầng Khu dân cư TDP 9, phường Mỏ Chè	19.976	
	Hạ tầng Khu dân cư Tân Tiến, xã Tân Quang (Đoạn từ Quốc lộ 3 nối Khu tái định cư Tân Tiến)	9.254	
	Các khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (Khu số 1)	43.708	
	Các khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (Khu số 2)	48.065	
	Hạ tầng khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ	3.623	
	Khu dân cư La Đình (Mở rộng)	916	
	Khu đô thị số 2 phường Cải Đan, thành phố Sông Công	10.000	
	Khu đô thị đường Lý Thường Kiệt (đoạn phía đường Thăng Lợi)- (nằm trong QH khu trung tâm hành chính Sông Công)-Khu B	12.548	
	Quy hoạch chi tiết Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên	690	
	Quy hoạch chi tiết mở rộng Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang	200	
	Xây dựng khu tái định cư cụm công nghiệp Bá Xuyên, thành phố Sông Công	4.417	
	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II)	57	
	Khu tái định cư khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	1.000	
	Mở rộng khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Khu tái định cư Tân Tiến mở rộng)	1.000	
	Lắp đặt đèn trang trí và chiếu sáng trên các tuyến đường trung tâm thành phố	300	
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Lương Sơn, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	183	
	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Châu Sơn, TP Sông Công	353	
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Cải Đan, TP Sông Công	0	
	Quy hoạch phân khu khu vực đô thị Bá Xuyên, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	71	
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/5000 khu nhà ở số 4 phường Phố Cò, TP Sông Công	1	
	Quy hoạch chi tiết khu đô thị số 2 Lương Sơn, TP Sông Công	330	
	Quy hoạch chi tiết khu nhà ở số 3 Bá Xuyên TP Sông Công	547	
	Quy hoạch chi tiết khu nhà ở số 4 Bá Xuyên TP Sông Công	117	
	Quy hoạch chi tiết khu nhà ở số 5 Tân Quang, TP Sông Công	417	
	Quy hoạch chi tiết khu nhà ở số 6 phường Bách Quang, TP Sông Công	100	

Quy hoạch chi tiết khu đô thị sinh thái thể thao Hồ Ghềnh Chè, xã Bình Sơn, TP Sông Công	73	
Quy hoạch chi tiết công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng, xã Tân Quang và xã Bá Xuyên, TP Sông Công	25	
Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu nghĩa trang Cải Đan phường Cải Đan, TP Sông Công	219	
Quy hoạch chi tiết khu nhà ở xã hội Bách Quang	48	
Điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	24	
Điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Thắng Lợi	27	
Điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Bách Quang, TP Sông Công	28	
Điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu vực đô thị Tân Quang, TP Sông Công	26	
Điều chỉnh quy hoạch chung TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2040	253	
Lập quy hoạch tổng mặt bằng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Mỏ Chè	20	
Quy hoạch chi tiết khu đô thị số 5 phường Châu Sơn TP Sông Công	14	
Quy hoạch chi tiết khu dân cư và khu tái định cư số 5 Bá Xuyên, TP Sông Công	193	
Quy hoạch chi tiết Nghĩa trang xã Bá Xuyên, xã Tân Quang TP Sông Công	104	
Trang trí các tuyến đường đi trung tâm hành chính TP Sông Công	317	
Lắp đặt đèn trang trí đô thị trên các tuyến đường Thắng Lợi, Quốc lộ 3, CMT 10 TP Sông Công	433	
Trụ sở công an xã Bá Xuyên	267	
Trụ sở công an xã Tân Quang	273	
Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất tại các trường học trên địa bàn thành phố	150	
Cải tạo sửa chữa trụ sở UBND thành phố và Trung tâm Văn hoá Thể thao và Truyền thông thành phố	150	
Cải tạo, nâng cấp Hội trường và nhà một cửa xã Bình Sơn	35	
Điều chỉnh mở rộng nghĩa trang Cải Đan	715	
Vốn đầu tư XD CB khác nguồn kết dư	21.340	
Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc	6.100	
Cải tạo nâng cấp đường cách mạng tháng 8 thành phố Sông Công	4.215	
Hạ tầng khu dân cư phường Bách Quang	2.262	
Khu đô thị số 2 phường Cải Đan, thành phố Sông Công	7.627	
Cải tạo, mở rộng tuyến phố Nguyễn Khuyến	1.136	
Vốn đầu tư XD CB khác nguồn tăng thu	28.967	
Khu dân cư số 3 phường Mỏ Chè	7.233	
Hạ tầng Khu dân cư số 4, phường Châu Sơn	10.738	
Hạ tầng Khu dân cư TDP 9, phường Mỏ Chè	10.997	

	<i>Tiền đất chưa sử dụng</i>	3.349	<i>Theo số cấp cho kinh phí xã, phường</i>
	<i>Tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chưa sử dụng</i>	1.400	
2	<i>Ngân sách cấp xã</i>	6.137	
-	Dự phòng năm 2024	858	
-	Kinh phí chi thường xuyên	3.109	<i>30% kết dư, 30% tăng thu và tiết kiệm chi thường xuyên năm 2024</i>
-	Thu tiền từ tiền hỗ trợ, bồi thường thu hồi đất, hoa lợi công sản...	2.169	

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 200/BC-UBND ngày 09/5/2025 của UBND thành phố Sông Công)

Đơn vị: đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2024				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)				
					Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn								
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/7	26=22/18	27=23/19	28=24/20	
	Tổng số					3.016.695	-	-	3.218.131	-	716.990	-	-	716.990	719.820	-	-	719.820	687.926	-	4.207	683.719	240.508	-	4.207	236.300	35	100	35	
	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					2.926.187	-	-	3.144.232	-	716.990	-	-	716.990	719.820	-	-	719.820	663.559	-	-	663.559	216.792	-	-	216.792	33		33	
A	LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ ĐÀY NGHỀ					29.335	-	-	29.335	-	24.098	-	-	24.098	24.098	-	-	24.098	4.957	-	-	4.957	3.814	-	-	3.814	77		77	
1	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG					29.335	-	-	29.335	-	24.098	-	-	24.098	24.098	-	-	24.098	4.957	-	-	4.957	3.814	-	-	3.814	77		77	
1	Chuẩn bị đầu tư																													
2	Thực hiện dự án					29.335	-	-	29.335	-	24.098	-	-	24.098	24.098	-	-	24.098	4.957	-	-	4.957	3.814	-	-	3.814				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																													
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					29.335	-	-	29.335	-	24.098	-	-	24.098	24.098	-	-	24.098	4.957	-	-	4.957	3.814	-	-	3.814	77		77	
1	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non số 2; Hạng mục: Phòng chức năng và phòng hành chính quản trị	Phường Cai Đan		2022	3098 19/11/2021	11.956	-	-	11.956	-	9.742	-	-	9.742	9.742	-	-	9.742	2.212	-	-	2.212	1.602	-	-	1.602	72		72	
2	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Bách Quang; HM Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	Phường Bách Quang		2023-2024	1204 14/6/2023	7.235	-	-	7.235	-	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	2.498	-	-	2.498	1.999	-	-	1.999				
3	Trường tiểu học và THCS Tân Quang; Hạng mục nhà lớp học	Xã Tân Quang		2022-2023	3923 31/12/2021	10.145	-	-	10.145	-	9.356	-	-	9.356	9.356	-	-	9.356	247	-	-	247	213	-	-	213	86		86	
B	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG					16.500	-	-	16.500	-	12.992	-	-	12.992	12.992	-	-	12.992	3.500	-	-	3.500	3.294	-	-	3.294	94		94	
1	BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ THÀNH PHỐ					16.500	-	-	16.500	-	12.992	-	-	12.992	12.992	-	-	12.992	3.500	-	-	3.500	3.294	-	-	3.294	94		94	
1	Chuẩn bị đầu tư																													
2	Thực hiện dự án					16.500	-	-	16.500	-	12.992	-	-	12.992	12.992	-	-	12.992	3.500	-	-	3.500	3.294	-	-	3.294				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																													
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					16.500	-	-	16.500	-	12.992	-	-	12.992	12.992	-	-	12.992	3.500	-	-	3.500	3.294	-	-	3.294	94		94	
4	Khu căn cứ chiến đấu quốc phòng			2022-2024	02 26/10/2022	16.500	-	-	16.500	-	12.992	-	-	12.992	12.992	-	-	12.992	3.500	-	-	3.500	3.294	-	-	3.294	94		94	
C	LĨNH VỰC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					2.815.368	-	-	3.033.414	-	651.320	-	-	651.320	654.150	-	-	654.150	651.862	-	-	651.862	208.083	-	-	208.083	32		32	
1	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG					2.741.665	-	-	2.959.710	-	627.280	-	-	627.280	630.109	-	-	630.109	612.436	-	-	612.436	177.261	-	-	177.261	29		29	
1	Chuẩn bị đầu tư																													
2	Thực hiện dự án					2.741.665	-	-	2.959.710	-	627.280	-	-	627.280	630.109	-	-	630.109	612.436	-	-	612.436	177.261	-	-	177.261	29		29	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					147.613	-	-	147.613	-	97.579	-	-	97.579	100.538	-	-	100.538	31.624	-	-	31.624	15.371	-	-	15.371	49		49	
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đi trung tâm hành chính xã Tân Quang; TPSC	Phường Bách Quang, xã Tân Quang		2020-2022	2150- 31/10/2019; 1165- 06/3/2022	58.200	-	-	58.200	-	39.428	-	-	39.428	42.387	-	-	42.387	1.216	-	-	1.216	-	-	-	-	-			
6	Khu đô thị đường Lương Sơn; Hạng mục: Khu số 1	Phường Lương Sơn		2020-2024	2023- 31/10/2018	13.642	-	-	13.642	-	4.816	-	-	4.816	4.816	-	-	4.816	5.740	-	-	5.740	3.106	-	-	3.106	54		54	
7	Khu đô thị đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 2)	Phường Bách Quang		2018-2024	2020- 31/10/2018; 2887- 03/11/2021	31.500	-	-	31.500	-	19.352	-	-	19.352	19.353	-	-	19.353	14.579	-	-	14.579	5.144	-	-	5.144				

8	Khu đô thị đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 3)	Phường Châu Sơn	2019-2024	2026-31/10/2018; N Q 95-19/10/2021; 2886-03/11/2021; 1795-20/7/2022; NQ 08-13/3/2024	44.271	-	-	44.271	-	33.983	-	-	33.983	33.983	-	-	33.983	10.090	-	-	10.090	7.122	-	-	7.122		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025				2.594.052	-	-	2.812.097	-	529.701	-	-	529.701	529.571	-	-	529.571	580.812	-	-	580.812	161.889	-	-	161.889	28	28
9	Đường đô thị dọc Sông Công	Phường Phố Cò, phường Thăng Lợi	2023-2025	1709-13/9/2023; NQ 48-12/12/2023	161.760	-	-	161.760	-	3.032	-	-	3.032	3.032	-	-	3.032	16.020	-	-	16.020	5.906	-	-	5.906	37	37
10	Cải tạo, mở rộng tuyến phố Nguyễn Khuyến	Phường Thăng Lợi	2022-2023	3592-19/12/2021; 607-31/3/2023	10.000	-	-	10.000	-	7.797	-	-	7.797	7.797	-	-	7.797	2.203	-	-	2.203	1.067	-	-	1.067	48	48
11	Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc	Xã Bình Sơn	2022-2024	843-31/3/2022	320.143	-	-	320.143	-	102.294	-	-	102.294	102.294	-	-	102.294	85.144	-	-	85.144	23.930	-	-	23.930	28	28
12	Cải tạo, nâng cấp đường CMT8, thành phố Sông Công	TPSC	2022-2025	12/03/1/2024	144.000	-	-	144.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70.961	-	-	70.961	4.079	-	-	4.079	6	6
13	Hạ tầng Khu dân cư xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên	2021-2023	1060-07/06/2021	45.000	-	-	45.000	-	38.300	-	-	38.300	38.300	-	-	38.300	754	-	-	754	265	-	-	265	35	35
14	Nâng cấp mở rộng Quảng trường và nhà làm việc khối đoàn thể TT Sông Công, hạng mục: Quảng trường 1/7 thành phố Sông Công	Phường Thăng Lợi	2021-2023	2149-31/10/2019	49.599	-	-	49.599	-	35.701	-	-	35.701	35.701	-	-	35.701	950	-	-	950	950	-	-	950	100	100
15	Hạ tầng Khu dân cư đường Vũ Xuân, phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn	2021-2023	1059-07/06/2021	42.000	-	-	42.000	-	32.190	-	-	32.190	32.190	-	-	32.190	2.395	-	-	2.395	591	-	-	591	25	25
16	Hạ tầng khu dân cư phường Bách Quang	Phường Bách Quang	2023-2024	2516-14/10/2022; 2879-25/11/2022; NQ 15-13/3/2024	50.000	-	-	50.000	-	24.804	-	-	24.804	24.804	-	-	24.804	30.107	-	-	30.107	13.148	-	-	13.148	44	44
17	Khu dân cư số 3 phường Mộ Chè	Phường Mộ Chè	2022-2024	NQ 91-19/10/2021; NQ 14-13/3/2024;	83.000	-	-	83.000	-	6.710	-	-	6.710	6.710	-	-	6.710	41.856	-	-	41.856	14.863	-	-	14.863	36	36
18	Hạ tầng Khu dân cư số 4, phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn	2023-2024	QĐ 304 - 27/2/2023; NQ 31 - 12/10/2023	50.955	-	-	50.955	-	23.840	-	-	23.840	23.840	-	-	23.840	53.570	-	-	53.570	27.854	-	-	27.854	52	52
19	Hạ tầng Khu dân cư TDP 9, phường Mộ Chè	Phường Mộ Chè	2022-2024	QĐ 256 - 21/2/2023; NQ 30-12/10/2023	59.008	-	-	59.008	-	15.357	-	-	15.357	15.357	-	-	15.357	42.467	-	-	42.467	5.266	-	-	5.266	12	12
20	Hạ tầng Khu dân cư Tân Tiến, xã Tân Quang (Đoạn từ Quốc lộ 3 nối Khu tái định cư Tân Tiến)	Xã Tân Quang	2022-2024	QĐ 3130 - 21/12/2022; 29-12/10/2023	41.500	-	-	41.500	-	18.515	-	-	18.515	18.515	-	-	18.515	25.777	-	-	25.777	15.115	-	-	15.115	59	59
21	Các khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (Khu số 1)	Xã Bình Sơn	2023-2025	848-31/3/2022	188.000	-	-	188.000	-	67.745	-	-	67.745	67.745	-	-	67.745	66.764	-	-	66.764	14.635	-	-	14.635	22	22
22	Các khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (Khu số 2)	Xã Bình Sơn	2023-2025	849-31/3/2022	170.800	-	-	170.800	-	77.157	-	-	77.157	77.157	-	-	77.157	73.246	-	-	73.246	7.231	-	-	7.231	10	10
23	Hạ tầng khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ	Phường Bách Quang	2022-2024	2055 - 16/8/2022; 30 - 09/01/2023; NQ 47-12/12/2023	79.000	-	-	79.000	-	58.547	-	-	58.547	58.547	-	-	58.547	26.973	-	-	26.973	19.913	-	-	19.913	74	74
24	Mở rộng khu dân cư La Đình, phường Bách Quang	Phường Bách Quang	2022-2023	1737-13/7/2022; NQ 10-19/5/2023	18.000	-	-	18.000	-	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	2.556	-	-	2.556	1.566	-	-	1.566	61	61
25	Khu đô thị số 2, phường Cải Đan	Phường Cải Đan	2022-2024	NQ 16-15/4/2022; NQ 45-12/12/2023	99.000	-	-	99.000	-	400	-	-	400	400	-	-	400	18.900	-	-	18.900	1.137	-	-	1.137	6	6

26	Khu đô thị đường Lý Thường Kiệt (đoạn phía đường Thăng Lợi) - (năm trong QH khu trung tâm hành chính Sông Công); Hạng mục: Khu A	Phường Thăng Lợi	2022- 2023	930- 08/4/2022	3.000	3.000	2.182	2.182	2.182	2.182	33	33	33	33	100	100
27	Khu đô thị đường Lý Thường Kiệt (đoạn phía đường Thăng Lợi) - (năm trong QH khu trung tâm hành chính Sông Công); Hạng mục: Khu B	Phường Thăng Lợi	2022- 2025	NQ61 - 26/12/2022; NQ 33 - 12/10/2023	170.000	170.000					13.500	13.500	952	952	7	7
28	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II)	Xã Tân Quang	2024- 2027	NQ32 - 03/7/2024	33.812	33.812					400	400	343	343	86	86
29	Khu tái định cư khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	Xã Bá Xuyên	2024- 2028	NQ30 - 03/7/2024	252.696	252.696					1.000	1.000				
30	Mở rộng khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Khu tái định cư Tân Tiến mở rộng)	Xã Tân Quang	2024- 2028	NQ31 - 03/7/2024	292.861	292.861					1.000	1.000				
31	Công viên thành phố Sông Công	TPSC	2022- 2025	NQ 90- 19/10/2021; NQ06- 24/01/2022	220.000	220.000					800	800	800	800	100	100
32	Lắp đặt đèn trang trí và chiếu sáng trên các tuyến đường trung tâm thành phố	TPSC	2024- 2026	NQ 70- 06/11/2024, QĐ 391 ngày 28/02/2025	6.651	6.651					300	300				
33	Quy hoạch chi tiết mở rộng Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang	Xã Tân Quang	2023- 2025	1591- 23/8/2023	1.313	1.313	130	130			1.182	1.182	982	982	83	83
34	8048631 - Quy hoạch chi tiết Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên	2023- 2024	1592- 23/8/2023	1.954	220.000					1.954	1.954	1.264	1.264	65	65
11	PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ				54.704	54.704	23.331	23.331	23.331	23.331	21.035	21.035	16.955	16.955	81	81
1	Chuẩn bị đầu tư															
2	Thực hiện dự án				54.704	54.704	23.331	23.331	23.331	23.331	21.035	21.035	16.955	16.955	81	81
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025				8.498	8.498	6.665	6.665	6.665	6.665	1.300	1.300	886	886	68	68
35	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Châu Sơn, TP Sông Công	Phường Châu Sơn	2020- 2022	212- 18/2/2020	4.887	4.887	3.544	3.544	3.544	3.544	1.221	1.221	868	868	71	71
36	Quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 khu vực xã Tân Quang, TP Sông Công	Xã Tân Quang	2019- 2021	770- 10/5/2019	3.612	3.612	3.121	3.121	3.121	3.121	79	79	18	18	23	23
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025				46.205	46.205	16.667	16.667	16.667	16.667	19.735	19.735	16.069	16.069	81	81
37	Trang trí các tuyến đường đi trung tâm hành chính TP Sông Công	TPSC	2023- 2025	2068- 08/11/2023	5.399	5.399	2.500	2.500	2.500	2.500	2.588	2.588	2.271	2.271	88	88
38	Lắp đặt đèn trang trí đô thị trên các tuyến đường Thăng Lợi, Quốc lộ 3, CMT 10 TP Sông Công	TPSC	2023- 2025	2052- 06/11/2023	10.101	10.101	2.500	2.500	2.500	2.500	7.180	7.180	6.747	6.747	94	94
39	Điều chỉnh QHPK tỷ lệ 1/2000 khu vực phường Lương Sơn, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	Phường Lương Sơn	2020- 2022	210- 18/2/2020	2.101	2.101	1.706	1.706	1.706	1.706	320	320	137	137	43	43
40	Quy hoạch phân khu Khu vực đô thị Bá Xuyên, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	Xã Bá Xuyên	2021- 2023	2139- 14/9/2021	1.919	1.919	980	980	980	980	821	821	751	751	91	91
41	Quy hoạch chi tiết khu đô thị số 5 phường Châu Sơn TP Sông Công	Phường Châu Sơn	2023- 2024	2178- 23/11/2023	2.191	2.191					400	400	386	386	97	97
42	Quy hoạch chi tiết khu dân cư và khu tái định cư số 5 Bá Xuyên, TP Sông Công		2023- 2025	1714- 14/9/2023	574	574					574	574	381	381	66	66
43	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công		2024- 2025	850- 28/5/2024	109	109					108	108	84	84	78	78

VII	HỘI NÔNG DÂN LÀNH PHỐ SÔNG CÔNG									300			300	300				300	300				300	100			100			
1	Chuẩn bị đầu tư																													
2	Thực hiện dự án									300			300	300				300	300				300	100			100			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																													
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025									300			300	300				300	300				300	100			100			
66	Bổ sung vốn điều lệ quỹ hỗ trợ Hội nông dân thành phố Sông Công	TPSC	2021-2025							300			300	300				300	300				300	100			100			
D	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ									54.984			54.984	22.380				22.380	2.190				2.190	1.315			1.315	60	60	
I	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG									54.984			54.984	22.380				22.380	2.190				2.190	1.315			1.315	60	60	
1	Chuẩn bị đầu tư																													
2	Thực hiện dự án									54.984			54.984	22.380				22.380	2.190				2.190	1.315			1.315	60	60	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																													
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025									54.984			54.984	22.380				22.380	2.190				2.190	1.315			1.315	60	60	
67	Trụ sở công an xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên	2022-2024	2200-6/9/2022	7.000			7.000		6.000			6.000	6.000				6.000	1.000				1.000	733			733	73	73	
68	Nâng cấp, mở rộng Quảng trường và nhà làm việc khối đoàn thể Tp Sông Công; Hàng mục: Cải tạo, nâng cấp trụ sở Thành ủy Sông Công	Phường Thăng Lợi	2021-2023	1737-11/8/2021	18.500			18.500		16.380			16.380	16.380				16.380	190				190	190			190	100	100	
69	Trụ sở công an xã Tân Quang	Xã Tân Quang	2022-2024	NQ 107-21/12/2021; NQ 09 - 19/5/2023	7.000			7.000											500				500	227			227	45	45	
70	Cải tạo, nâng cấp Hội trường và nhà một cửa xã Bình Sơn		2024-2025	NQ 07-13/3/2024	3.550			3.550											200				200	165			165	82	82	
71	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất tại các trường học trên địa bàn thành phố		2024-2026	NQ 73-06/11/2024	10.384			10.384											150				150							
72	Cải tạo sửa chữa trụ sở UBND thành phố và Trung tâm Văn hoá Thể thao và Truyền thông thành phố		2024-2026		8.550			8.550											150				150							
E	LĨNH VỰC BÁO ĐẢM XÃ HỘI									9.999			9.999	6.200				6.200	6.200				6.200	1.050			1.050	286	27	27
I	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG									9.999			9.999	6.200				6.200	6.200				6.200	1.050			1.050	286	27	27
1	Chuẩn bị đầu tư																													
2	Thực hiện dự án									9.999			9.999	6.200				6.200	6.200				6.200	1.050			1.050	286	27	27
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																													
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025									9.999			9.999	6.200				6.200	6.200				6.200	1.050			1.050	286	27	27
73	Điều chỉnh mở rộng nghĩa trang Cai Đan	Phường Cai Đan	2022-2024	1817-22/7/2022	9.999			9.999		6.200			6.200	6.200				6.200	1.050				1.050	286			286	27	27	
	NGÂN SÁCH CẤP XÃ									73.899			73.899						20.160				20.160	19.508			19.508	97	97	
A	Ngành, lĩnh vực: Văn hóa thông tin -160									5.284			5.284						1.771				1.771	1.771			1.771	100	100	
I	UBND PHƯỜNG BÁCH QUANG									2.245			2.245						1.157				1.157	1.157			1.157	100	100	
1	Chuẩn bị đầu tư																													
2	Thực hiện dự án									2.245			2.245						1.157				1.157	1.157			1.157	100	100	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025																													
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025									2.245			2.245						1.157				1.157	1.157			1.157	100	100	
1	Xây dựng nhà văn hóa tổ dân phố La Đình, Phường Bạch Quang									1.107			1.107						540				540	540			540	100	100	
2	Xây dựng nhà văn hóa tổ dân phố Khu Yên, Phường Bạch Quang									1.138			1.138						617				617	617			617	100	100	
I	UBND XÃ TÂN QUANG									3.039			3.039						613				613	613			613	100	100	

12	ĐBT TDP Ngăn P. Lương Sơn HM. Mở rộng mặt đường (Đoạn từ Đường hiện trạng đ. TDP Tân Trung)	314	314	74	74	74	74	100	100
	Đường bê tông TDP 5 Tân Sơn HM: mặt đường(Đoạn từ công trường CFCN & TM đi khu tập thể Luyện Kim)	290	290	165	165	165	165	100	100
	Đường bê tông TDP Tân Trung HM. Mở rộng mặt đường(Đoạn từ nhà ông Trương đi nhà Tuyết Thành)	170	170	96	96	96	96	100	100
	Đường bê tông TDP Pha HM: Mở rộng mặt đường(Đoạn từ nhà bà anh đến nghĩa trang TDP)	125	125	72	72	72	72	100	100
	Đường bê tông TDP Pha HM: Mở rộng mặt đường(Đoạn từ nhà bà An đến quốc lộ 37)	515	515	315	315	315	315	100	100
	Đường bê tông TDP Pha HM: Mở rộng mặt đường(Ngã 3 công Bà Lan- Ngã 3 công nhà ở Chức Hiệu)	489	489	302	302	302	302	100	100
11	UBND PHƯỜNG CHÂU SƠN	1.372	1.372	257	257	257	257	100	100
1	Chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án	1.372	1.372	257	257	257	257	100	100
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025	1.372	1.372	257	257	257	257	100	100
1	Đường bê tông đi chùa Bà Xuyên, phường Châu Sơn, hạng mục: Mặt đường đoạn giáp hàng rào nhà máy Diesel	912	912	157	157	157	157	100	100
2	Đường bê tông từ giáp tường rào phía Tây công ty DIESEL đến nhà ông Han TDP 5 phường Châu Sơn	154	154	35	35	35	35	100	100
3	Đường vào nhà văn hóa Sơn Tia	75	75	17	17	17	17	100	100
4	Đường bê tông TDP3, phường Châu Sơn	230	230	49	49	49	49	100	100
III	UBND PHƯỜNG MÔ CHÈ	1.898	1.898	852	852	852	852	100	100
1	Chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án	1.898	1.898	852	852	852	852	100	100
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025	1.898	1.898	852	852	852	852	100	100
1	Đường bê tông TDP 7,9 phường Mô Chè, hạng mục: Mặt đường (đoạn đường cách mạng tháng 10- Khu dân cư TDP 7,8 phường Mô Chè)	1.324	1.324	714	714	714	714	100	100
2	Đường bê tông lộ dân phố 6 (KDC Láng Mây, hạng mục: Mặt đường (đoạn từ CMT 10 đến công nhà ông Khai)	364	364	29	29	29	29	100	100
3	Đường bê tông ngõ 1, TDP 10 phường Mô Chè	209	209	109	109	109	109	100	100
IV	UBND PHƯỜNG PHỐ CỎ	3.497	3.497	684	684	684	684	100	100
1	Chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án	3.497	3.497	684	684	684	684	100	100
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025	3.497	3.497	684	684	684	684	100	100
1	Đường bê tông TDP 3 phường Phố Cỏ, hạng mục: Mặt đường (đoạn đường bê tông hiện trạng- đường Trần Hưng Đạo)	591	591	106	106	106	106	100	100
2	Đường bê tông TDP Tân Huyền, phường Phố Cỏ. Hạng mục: Mặt đường (đoạn đường bê tông hiện trạng- công ông Nhân)	206	206	99	99	99	99	100	100
3	Đường bê tông TDP Tân Huyền, phường Phố Cỏ. Hạng mục mặt đường (đoạn công ông Bình- công bà Ly)	391	391	71	71	71	71	100	100

55	Cải tạo nâng cấp đường bê tông liên xóm Xuân Đăng, xã Bình Sơn (Đoạn từ cầu gác Rơm đi xóm Na Vàng)	1.547	1.547	255	255	255	255	100	100
56	Đường bê tông xóm Kim Long 2, xã Bình Sơn (Đoạn từ ngã ba cầu Cứng Khe Lim đi ngã ba nhà ông Đăng, xóm Kim Long 2)	293	293	217	217	217	217	100	100
57	Đường bê tông liên xóm Kim Long 1 - Kim Long 2, xã Bình Sơn (đoạn từ Nhà văn hoá xóm Kim Long 2 đi đình dèo Khê)	3.366	3.366	180	180	180	180	100	100
58	Đường bê tông xóm Xuân Đăng 2, xã Bình Sơn, Hàng mục: Mặt đường và công thoát nước (Đoạn ngầm cầu Đà - công ông Nghiệp)	902	902	371	371	371	371	100	100
59	Đường bê tông xóm Xuân Đăng 2, xã Bình Sơn, Hàng mục: Mặt đường và công thoát nước (Đoạn công ông Xuyên - công ông Thương)	510	510	99	99	99	99	100	100
60	Đường bê tông xóm Bà Văn 1, xã Bình Sơn, Hàng mục: Mặt đường và công thoát nước (Đoạn công ông Bộ - công ông Đức)	503	503	102	102	102	102	100	100
61	Đường bê tông xóm Lát Đá, xã Bình Sơn, Hàng mục: Mặt đường (Đoạn đường ngõ đi công ông Phong)	142	142	29	29	29	29	100	100
62	Đường bê tông xóm Bình Định 3, xã Bình Sơn, Hàng mục: Mặt đường và công thoát nước (Đoạn cầu treo Bình Định - công ông Doãn)	634	634	132	132	132	132	100	100
63	Đường bê tông xóm Phú Sơn, xã Bình Sơn, Hàng mục: Mặt đường và công thoát nước (Đoạn ngầm C1 - đường WB3)	511	511	106	106	106	106	100	100
64	Đường bê tông xóm Lát Đá, xã Bình Sơn, Hàng mục: Mặt đường (Đoạn đường ngõ đi công ông Minh)	141	141	28	28	28	28	100	100
65	Đường bê tông xóm Trung Tâm, xã Bình Sơn, Hàng mục: Mặt đường (Đoạn đường ngõ đi dồng Sa iêng)	208	208	43	43	43	43	100	100
66	Đường bê tông xóm Bình Định 1, xã Bình Sơn, Hàng mục: Mặt đường và công thoát nước (Đoạn công ông Oanh đi Soi vàng)	1.357	1.357	277	277	277	277	100	100
67	Đường bê tông xóm Bình Định 1, xã Bình Sơn, Hàng mục: Mặt đường và công thoát nước (Đoạn dốc Đồi Dân - công ông Thịnh)	416	416	84	84	84	84	100	100
68	Đường bê tông xóm Bình Định 1, xã Bình Sơn, Hàng mục: Mặt đường và công thoát nước (Đoạn dốc Đồi Dân - công ông Trọng)	402	402	81	81	81	81	100	100
69	Đường bê tông xóm Bà Văn 1, xã Bình Sơn, Hàng mục: Mặt đường và công thoát nước (Đoạn công bà Sang - công ông Phương)	550	550	111	111	111	111	100	100
70	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Bình Sơn (Đoạn từ ngã ba Bà Văn 2 đi cầu cứng Bình Định)	1.103	1.103	487	487	487	487	100	100
71	Đường bê tông xóm Trung tâm, xã Bình Sơn, Hàng mục: Mặt đường (đoạn đường WB 3 - công bà Hằng)	100	100	46	46	46	46	100	100

72	Đường bê tông xóm Tiên Tiến, xã Bình Sơn. Hàng mục: Mặt đường (đoạn công ông Chính đường bê tông xóm Tiên Tiến)					270	-	-	270	-	-	-	-	-	-	139	-	-	139	139	-	-	139	100		100
73	Đường bê tông xóm Xuân Đăng 3, xã Bình Sơn. Hàng mục: Mặt đường và công thoát nước (đoạn từ đường WB3- đường bê tông xóm Na Vung)					1.201	-	-	1.201	-	-	-	-	-	-	670	-	-	670	670	-	-	670	100		100
74	Đường bê tông xóm Kim Long 1, xã Bình Sơn. Hàng mục: Mặt đường (đoạn đường bê tông hiện trạng đi cánh đồng ông Hai)					108	-	-	108	-	-	-	-	-	-	61	-	-	61	61	-	-	61	100		100
75	Đường bê tông xóm Phú Sơn, xã Bình Sơn. Hàng mục: Mặt đường (đoạn đường bê tông hiện trạng nhà văn hóa xóm Phú Sơn)					644	-	-	644	-	-	-	-	-	-	357	-	-	357	357	-	-	357	100		100
76	Đường bê tông xóm Linh Sơn 2, xã Bình Sơn. Hàng mục: Mặt đường (đoạn đường tránh cầu C25)					283	-	-	283	-	-	-	-	-	-	158	-	-	158	158	-	-	158	100		100
77	Đường bê tông xóm Cây Lá, xã Bình Sơn. Hàng mục: Mặt đường (đoạn công bà Chi - nhà văn hóa Cây Lá)					724	-	-	724	-	-	-	-	-	-	399	-	-	399	399	-	-	399	100		100
78	Đường bê tông xóm Bình Định 3, xã Bình Sơn. Hàng mục: Mặt đường (đoạn công ông Kiên - cầu Bình Định)					212	-	-	212	-	-	-	-	-	-	161	-	-	161	161	-	-	161	100		100
79	Đường bê tông xóm Bình Định 3, xã Bình Sơn. Hàng mục: Mặt đường (đoạn công ông Tiến - công ông Tuyền)					127	-	-	127	-	-	-	-	-	-	96	-	-	96	96	-	-	96	100		100
80	Đường bê tông xóm Cây Lá, xã Bình Sơn. Hàng mục: Mặt đường (đoạn đường WB3 công bà Chi)					742	-	-	742	-	-	-	-	-	-	407	-	-	407	407	-	-	407	100		100
81	Đường bê tông xóm Linh Sơn 2, xã Bình Sơn. Hàng mục: Mặt đường (đoạn đường bê tông hiện trạng công ông Gia)					215	-	-	215	-	-	-	-	-	-	122	-	-	122	122	-	-	122	100		100
	VỐN NSTW HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI					16.609	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.207	-	-	4.207	4.207	-	-	4.207	100		100
A	LĨNH VỰC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					11.875	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.265	-	-	1.265	1.265	-	-	1.265	100		100
1	UBND XÃ BÀ XUYỀN					5.859	-	-	-	-	-	-	-	-	-	956	-	-	956	956	-	-	956	100		100
1	Chuẩn bị đầu tư																									
2	Thực hiện dự án					5.859	-	-	-	-	-	-	-	-	-	956	-	-	956	956	-	-	956	100		100
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025					5.859	-	-	-	-	-	-	-	-	-	956	-	-	956	956	-	-	956	100		100
1	Đường bê tông xóm Xứ Đào, xã Bà Xuyên (Đoạn từ đường Vũ Xuân đến ranh giới KDT 1A Bà Xuyên)					1.547	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	-	-	15	15	-	-	15	100		100
2	Đường bê tông xóm La Cảnh 1, xã Bà Xuyên. Hàng mục mở rộng mặt đường (đoạn từ nhà bà Diệp đến nhà ông Được, đoạn từ nhà ông Sắc đến nhà ông Hòa)					161	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27	-	-	27	27	-	-	27	100		100
3	Đường bê tông xóm Xứ Đào, xã Bà Xuyên. Hàng mục mặt đường (đoạn từ đường Vũ Xuân đến giáp trường THCS Bà Xuyên)					395	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	-	-	6	6	-	-	6	100		100
4	Đường bê tông xóm Lý Nhân, xã Bà Xuyên. Hàng mục mở rộng mặt đường (Đoạn từ ngã ba cánh đồng 1 mẩu đi cụm dân cư Na Phá)					148	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	7	7	-	-	7	100		100

5	Đường bê tông xóm Đé, xã Bá Xuyên. Hàng mục mở rộng mặt đường (Đoạn từ nhà ông Hữu đến công nhà ông Dương xóm Chúa)	505																19	19	19	19	100	100	
6	Đường bê tông xóm Dú, xã Bá Xuyên. Hàng mục mở rộng mặt đường (Đoạn từ đường ĐT 262 qua công nhà ông Toàn đến công ông Dương xóm Chúa)	336																	10	10	10	10	100	100
7	Cầu Dai xóm Ly Nhân đi xóm Ao Càng, xã Bá Xuyên	463																	855	855	855	855	100	100
8	Đường bê tông xóm Chung Na, xã Bá Xuyên. Hàng mục mặt đường (đoạn từ công ông Tuấn đi ông Hà)	2.177																	3	3	3	3	100	100
9	Đường bê tông xóm Chung Na, xã Bá Xuyên. Hàng mục mặt đường (Đoạn từ đồng cây tràm đến công ông Văn)	126																	14	14	14	14	100	100
II UBND XÃ BÌNH SƠN		6.016																	309	309	309	309	100	100
1	Chuẩn bị đầu tư																							
2	Thực hiện dự án	6.016																	309	309	309	309	100	100
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025	6.016																	309	309	309	309	100	100
1	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Bình Sơn(Đoạn từ ngã ba Bà Vầu 2 đi cầu cống Bình Định)	1.103																	216	216	216	216	100	100
2	Cải tạo, nâng cấp đường bê tông liên xóm Xuân Đăng, xã Bình Sơn (Đoạn từ cầu gốc Rom đi xóm Nà Vung)	1.547																	19	19	19	19	100	100
3	8090677_Đường bê tông liên xóm Kim Long 1 - Kim Long 2, xã Bình Sơn (đoạn từ Nhà văn hoá xóm Kim Long 2 đi đình đền Khê)	3.366																	74	74	74	74	100	100
B VĂN HOÁ THÔNG TIN -160		3.039																	1.652	1.652	1.652	1.652	100	100
III UBND XÃ TÂN QUANG		3.039																	1.652	1.652	1.652	1.652	100	100
1	Chuẩn bị đầu tư																							
2	Thực hiện dự án	3.039																	1.652	1.652	1.652	1.652	100	100
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025	3.039																	1.652	1.652	1.652	1.652	100	100
1	Cải tạo sân trung tâm văn hóa thể thao của xã Tân Quang bao gồm các hạng mục: sân nền, sân cỏ nhân tạo, sân bê tông đỏ mới, khán đài có mái che, hàng tường rào, đường chạy, công hàng rào trước	3.039																	1.652	1.652	1.652	1.652	100	100
B BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG -250																								
III UBND XÃ BÌNH SƠN		1.694																	1.290	1.290	1.290	1.290	100	100
1	Chuẩn bị đầu tư																							
2	Thực hiện dự án	1.694																	1.290	1.290	1.290	1.290	100	100
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025	1.694																	1.290	1.290	1.290	1.290	100	100
1	Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Bình Sơn (công trình nước sạch xóm Kim Long và xóm Tân Tiến)	1.602																	1.200	1.200	1.200	1.200	100	100
2	Xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh cho hộ nghèo xã Bình Sơn	92																	90	90	90	90	100	100

Số: /NQ-HĐND

Sông Công, ngày tháng 5 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước
thành phố Sông Công năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG
KHOÁ VIII, KỲ HỌP THỨ 28 (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 09/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê chuẩn quyết toán Ngân sách Nhà nước thành phố Sông Công năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước thành phố Sông Công năm 2024, cụ thể như sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.964.651 triệu đồng.

II. Tổng thu ngân sách địa phương: 1.673.981,3 triệu đồng. Trong đó:

- Thu ngân sách thành phố: 1.528.233,8 triệu đồng

- Thu ngân sách xã, phường: 145.747,5 triệu đồng

III. Tổng chi ngân sách địa phương: 1.313.454 đồng. Trong đó:

- Chi ngân sách thành phố: 1.173.843 triệu đồng.

- Chi ngân sách xã, phường: 139.611 triệu đồng.

IV. Kết dư ngân sách địa phương: 360.527,1 triệu đồng. Trong đó:

- Kết dư ngân sách thành phố: 354.390,6 triệu đồng.

- Kết dư ngân sách xã, phường: 6.136,5 triệu đồng.

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công thực hiện công khai quyết toán ngân sách theo quy định; đồng thời lập phương án sử dụng số kết dư ngân sách năm 2024 để thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của thành phố năm 2025 đúng mục đích, đúng quy định và đạt hiệu quả cao.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Sông Công khoá VIII, kỳ họp thứ 28 (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày tháng 5 năm 2025./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh Thái Nguyên (B/c);
- Lãnh đạo UBND tỉnh TN (B/c);
- TT Thành uỷ - TTHĐND thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- Các ban HĐND thành phố;
- Các đại biểu HĐND thành phố;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TT HĐND-UBND các xã, phường;
- Lưu: VT.TH,...b
(Luyenlt.NQ.K16)

CHỦ TỊCH**Phạm Thị Mai Khanh**